TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN HẢI** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày 19 tháng 6 năm 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hữu Thạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Tùng Long

Ông Trần Chí Nhỏ

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Thanh Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải*:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nga - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2019, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01 ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Kim Đ, sinh năm 1969 (*có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã N, huyện K, tỉnh K

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1968 (*có đơn xin vắng mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Linh Q, sinh năm 1968 (*chồng bà D có đơn xin vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp A, xã N, huyện K, tỉnh K

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim Đ trình bày:

Ngày 18/10/2016 (âm lịch) (nhằm ngày 17/11/2016 dl) bà Đ có cho bà D vay số tiền 100.000.000đ. Đến ngày 17/11/2016 (al) (nhằm ngày 15/12/2016 dl) bà Đ cho bà D vay thêm với số tiền 100.000.000đ. Ngày 20/7/2017 (al) (nhằm ngày 10/9/2017 dl) bà Đ tiếp tục cho bà D vay với số tiền 100.000.000đ, các lần vay này có lập biên nhận nhưng không có chữ ký các bên, có thỏa thuận miệng khi nào bà Đ có nhu cầu thì bà D sẽ trả cho bà Đ toàn bộ số nợ là 300.000.000đ,

vay không có lãi. Trong quá trình vay tiền, bà D có trả cho bà Đ nhiều lần với tổng số tiền 58.000.000đ, hiện tại bà D còn nợ tôi với số tiền 242.000.000đ.

Ngày 22/11/2013 (al) (nhằm ngày 24/12/2013 dl) có lập 01 đơn cố nhà nội dung bà D ông Q cố căn nhà cho tôi 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc Tổ 10, ấp A, xã N, huyện K để vay số tiền 100.000.000đ,thỏa thuận 1 năm kể từ ngày lập văn bản, vợ chồng bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho tôi số tiền trên. Để làm tin thì vợ chồng bà D có giao cho tôi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được một khoảng thời gian thì bà D có thỏa thuận với tôi cho bà nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà thế chấp cho người khác để lấy tiền trả cho tôi và tôi đã đồng ý giao giấy cho bà nhưng cho đến nay vợ chồng bà D không trả tiền cho tôi. Tổng số tiền bà D nợ tôi là 400.000.000đ đã trả được 58.000.000đ còn nợ lại 342.000.000đ

Nay tôi yêu cầu vợ chồng bà D, ông Q có trách nhiệm liên đới trả cho tôi tổng số tiền là 342.000.000đ, trả trong 01 lần và không yêu cầu tính lãi, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án Bị đơn bà Phạm Thị D trình bày:

Tôi có vay của bà Đ số tiền 100.000.000đ, thời gian vay không nhớ, mỗi ngày góp cho bà 1.000.000đ, góp trong thời gian 120 ngày, việc giao tiền lãi cho bà chúng tôi không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng với nhau là góp đến khi nào hết nợ.

Khi đóng tiền lãi cho bà Đ được khoảng 110 ngày thì tôi tiếp tục vay của bà Đ thêm số tiền là 100.000.000đ nhưng bà Đ cấn trừ số tiền vay này vào khoản nợ của tôi đã vay của bà Đ vào lần 1, nên tôi chỉ nhận của bà Đ số tiền là 90.000.000đ. Cũng như cách thức thỏa thuận trả lãi khoản vay lần 1, tôi đóng khoảng được 70 ngày thì tôi tiếp tục vay lần 3 của bà Đ số tiền 100.000.000đ nhưng cấn trừ số tiền còn nợ bà của lần vay thứ 2 nên số tiền tôi nhận của bà Đ chỉ còn số tiền 50.000.000đ. Các lần vay tiền trên giữa tôi và bà Đ cũng như việc trả lãi cho bà Đ đều không lập văn bản, cũng không ai làm chứng việc này, tôi không yêu cầu tính lại lãi.

Các lần tôi vay tiền của bà Đ thì chồng tôi là ông Nguyễn Linh Q đều không biết, tuy nhiên tất cả việc vay nói trên chỉ nhằm phục vụ công việc làm ăn, trang trãi cuộc sống cũng như trả nợ cho các chủ nợ khác.

Ngày 22/11/2013 có làm đơn cố căn nhà tọa lạc Tổ 10, ấp A, xã N, huyện K, K cho bà Đ để vay số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận sau 12 tháng kể từ khi ký kết hợp đồng, vợ chồng tôi có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ, để làm tin tôi có giao cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc lập hợp đồng có mặt của ông Nguyễn Linh Q và cùng ký tên vào đơn. Tuy trong đơn không ghi nhận nhưng giữa tôi và bà Đ thỏa thuận sẽ trả tiền lãi cho bà Đ mỗi ngày là 200.000đ. Đóng lãi cho bà Đ được khoảng 01 năm thì giữa bà Đ và tôi thỏa thuận sẽ góp mỗi ngày là 100.000đ, góp được khoảng 02 tháng thì do điều kiện kinh tế khó khăn nên tôi không có khả năng trả cho đến nay. Việc trả tiền lãi cho bà Đ không có lập văn bản và không có chứng cứ gì để chứng minh sự việc trên.

Được khoảng 06 tháng do điều kiện kinh tế gặp khó khăn nên tôi có thỏa thuận với bà Đ cho tôi lấy lại giấy chứng nhận để tôi thế chấp cho người khác để

lấy tiền trả cho bà Đ và được bà Đ đồng ý. Nhưng sau khi thế chấp cho người khác tôi vẫn chưa trả tiền cho bà Đ.

Nay tôi thừa nhận còn nợ của bà Phạm Thị Kim Đ với tổng số tiền 342.000.000đ nhưng hiện tại kinh tế gặp khó khăn, không có tiền trả cho bà Đ trong 1 lần, xin trả cho bà Đ mỗi tháng 1.000.000đ đến khi hết nợ và tôi không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng cho bà Đ trước đây.

Theo hồ sơ vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Linh Q trình bày:

Nguyên trước đây vợ chồng tôi có cố nhà cho bà Đ như bà D trình bày để làm tin có giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ để vay của số tiền 100.000.000đ. Việc vay này được lập thành văn bản dưới dạng đơn cố nhà, việc trả nợ hàng tháng như thế nào và đã trả được bao nhiêu tiền cho bà Đ thì tôi không biết. Những lần vay nợ giữa bà D với bà Đ thì tôi không biết đến khi Tòa án triệu tập thì tôi mới biết sự việc. Việc vay nợ của bà D nhằm xoay sở trong việc kinh doanh của gia đình, cũng như trang trãi cuộc sống hàng ngày và trả nợ cho các chủ nợ khác. Tôi thừa nhận vợ chồng tôi còn nợ của bà Đ tổng số tiền 342.000.000đ. Do điều kiện kinh tế khó khăn, xin trả cho bà Đ mỗi tháng là 1.000.000đ.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Phạm Thị Kim Đ. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Linh Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Kim Đ số tiền 342.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị D có hộ khẩu thường trú ở ấp A, xã N, huyện K, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K.

Bị đơn bà Phạm Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Linh Q vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà D ông Q.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu vợ chồng bà D, ông Q trả cho bà số tiền vay với tổng số tiền 342.000.000đ, yêu cầu trả trong 1 lần, không yêu cầu tính lãi. Theo

các lời khai bà D, ông Q thừa nhận còn nợ của bà Đ số tiền 342.000.000đ. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D ông Q liên đới trả cho bà số tiền 342.000.000đ, bà Đ cung cấp đơn cố nhà ngày 22/11/2013; biên nhận ngày 18/10/2016; biên nhận ngày 17/11/2016; biên nhận ngày 20/7/2017 nội dung các giấy tờ này thể hiện bà D ông Q mượn bà Đ với tổng số tiền là 400.000.000đ nhưng các giấy tờ trên đều không có chữ ký của bà D ông Quang, do đó các giấy tờ này không có giá trị.

Theo biên bản hòa giải của ấp A xã N huyện K ngày 29/8/2018 do bà Đ cung cấp nội dung thể hiện bà D thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền là 342.000.00đ có dấu điểm chỉ của bà D, nên việc bà D nợ tiền bà Đ là có thật.

Theo lời khai bà D cho rằng trong qúa trình vay bà D đã nhiều lần trả tiền cho bà Đ nhưng khi trả tiền lại không có lập văn bản, và bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả tiền cho bà Đ, nay bà Đ chỉ thừa nhận số tiền bà D đã trả là 58.000.000đ, và trong các lời khai của bà D có trong hồ sơ vụ án bà D đều thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền là 342.000.000đ như theo yêu cầu của bà Đ. Do đó căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét thấy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ.

Bà D và ông Qđều thừa nhận số tiền còn nợ của bà Đ là nợ chung của vợ chồng bà, vay tiền là để đầu tư phát triển kinh tế gia đình và trả nợ cho các chủ nợ khác. Do đó buộc bà D, ông Qphải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ số tiền trên là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về thời gian trả nợ, bà Đ yêu cầu vợ chồng bà D, ông Qtrả hết khoảng nợ nói trên trong 1 lần, bà D, ông Qxin trả cho bà Đ mỗi tháng 1.000.000đ đến khi hết nợ. Xét yêu cầu của bà D, ông Qkhông được bà Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về lãi suất: Bà Đ không có yêu cầu gì, đồng thời bà D và ông Qkhông yêu cầu tính lại lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: 342.000.000 x 5 % = 17.100.000đ Buộc bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Kim Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Linh Qtrả số tiền vay

1. Buộc bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Linh Qcó trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Kim Đ số tiền là 342.000.000đ (*Ba trăm bốn mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Buộc Phạm Thị D phải nộp 17.100.000đ (*Mười bảy triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Kim Đ số tiền tạm ứng án phí là 8.550.000đ (*Tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000408, ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát Kiên Hải;
- Chi cục Thi hành án Kiên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Hữu Thạnh